TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **43**/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 04-9-2025
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - AN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Ngọc Duyên

2. Ông Phạm Đức Hoài

- Thư ký phiên tòa: Bà Tăng Thị Điền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Mãi - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2025/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2025 về tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/8/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Ngọc E**, sinh năm 1996

Địa chỉ: ấp Tây Thượng, xã Cù Lao Giêng, tỉnh An Giang

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Minh L**, sinh năm 1984

Địa chỉ: ấp X, xã T, tỉnh An Giang.

(Các đương sự có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc E và bị đơn ông Nguyễn Minh L trình bày ý kiến thống nhất nhau các nội dung sau:*

Vợ chồng chung sống với nhau năm 2016, có đăng ký kết hôn và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn,

nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường cãi nhau, đến năm 2018 thì ly thân cho đến nay.

Về con: Vợ chồng có 01 đứa con chung tên Nguyễn Bảo Trí Đ, sinh ngày 03/12/2016.

Về tài sản: Vợ chồng không tài sản chung.

Về nợ: Vợ chồng không nợ ai cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay bà Nguyễn Thị Ngọc E và ông Nguyễn Minh L thống nhất thoả thuận:

- Về hôn nhân: Thống nhất thuận tình ly hôn nhau, nhưng do quá trình giải quyết vụ án ông L không đến Toà án nên không thể ghi nhận.

- Về con: Giao con Nguyễn Bảo Trí Đ, sinh ngày 03/12/2016 cho bà Ngọc E trực tiếp nuôi, ông L không cấp dưỡng.

- Về tài sản: Vợ chồng không tài sản chung, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ: Vợ chồng không nợ ai cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Tại phiên tòa*:**

- Các đương sự vắng mặt lần thứ nhất, nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét những vấn đề cụ thể như sau, về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Ngọc E ly hôn ông Nguyễn Minh L; về con: giao Nguyễn Bảo Trí Đ, sinh ngày 03/12/2016 cho bà Ngọc E trực tiếp nuôi, ông L không cấp dưỡng sau khi vợ chồng ly hôn; về tài sản chung và về nợ chung, không có, không tranh chấp nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án cho bị đơn. Sau đó, Tòa án nhân được đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải của nguyên đơn. Như vậy, được xác định đây là vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: "*.....Một trong các đương sự đề nghị không tiến hành hòa giải*".

Vì vậy Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử và tống đạt hợp lệ cho các đương sự trong vụ án. Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy sự vắng mặt của nguyên đơn và bị đơn không ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án. Vì vậy HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trong vụ án.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc E và bị đơn ông Nguyễn Minh L trình bày thống với nhau vợ chồng có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn, về con chung, về tài sản chung, về nợ. Theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, HĐXX khẳng định đây là sự thật.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc E với ông Nguyễn Minh L tự nguyện lấy nhau làm vợ chồng, đủ tuổi, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M cấp giấy chứng nhận kết hôn. Quan hệ hôn nhân giữa bà Ngọc E với ông L là hôn nhân hợp pháp phù hợp theo quy định tại các điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Giữa bà Ngọc E với ông L đã phát sinh mâu thuẫn nhiều lần, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và thực tế vợ chồng đã ly thân nhau một thời gian dài (từ năm 2018 đến nay). Tuy bà Ngọc E yêu cầu được ly hôn với ông L và ông L cũng đã đồng ý ly hôn với bà Ngọc E, tức là hai bên đã thống nhất thuận tình ly hôn với nhau, nhưng HĐXX không thể ghi nhận sự thỏa thuận này của hai người. Vì quá trình giải quyết vụ án ông L không đến Toà án để tham gia giải quyết vụ án và cho đến tại phiên tòa hôm nay thì bà Ngọc E và ông L đều vắng mặt. Do đó, HĐXX cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Ngọc E đối với ông L theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về quan hệ nuôi con chung: Bà Ngọc E và ông L xác định vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Bảo Trí Đ, sinh ngày 03/12/2016. Khi ly hôn, giao Nguyễn Bảo Trí Đ, sinh ngày 03/12/2016 cho bà Ngọc E trực tiếp nuôi. Đồng

thời, cháu Nguyễn Bảo Trí Đ cũng đã có văn bản thể hiện ý kiến sau khi cha mẹ (bà Ngọc E, ông L) ly hôn có nguyện vọng sống chung với bà Ngọc E. Vì vậy, cần giao cháu Nguyễn Bảo Trí Đ, sinh ngày 03/12/2016 cho bà Ngọc E trực tiếp nuôi sau khi bà Ngọc E và ông L ly hôn là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Việc bà Ngọc E không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, hơn nữa hiện bà Ngọc E có nghề nghiệp và thu nhập ổn định (bút lục số 30) nên có đủ khả năng, điều kiện nuôi dưỡng con chung, do đó ông L không phải cấp dưỡng nuôi con cùng bà Ngọc E sau khi vợ chồng ly hôn.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung và quan hệ nợ chung: Bà Ngọc E và ông L đã xác định, vợ chồng không tài sản chung, không nợ ai cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy HĐXX không xem xét giải quyết.

Xét ý kiến đề nghị của đại diện viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc E có đơn yêu cầu xin ly hôn nên bà Ngọc E phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 91, Điều 92, khoản 4 Điều 147, khoản 4 Điều 207, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1 - Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Ngọc E ly hôn ông Nguyễn Minh L.

2 - Về quan hệ nuôi con chung: Giao con chung Nguyễn Bảo Trí Đ, sinh ngày 03/12/2016 cho bà Ngọc E trực tiếp nuôi (có đơn trình bày nguyện vọng của con), ông L không cấp dưỡng nuôi con cùng bà Ngọc E sau khi vợ chồng ly hôn.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3 - Về quan hệ tài sản chung và về quan hệ nợ chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

4 - Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ngọc E phải chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là **300.000** đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0016458 ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 7 - An Giang; bà Ngọc E đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- *Tòa án tỉnh;*
- *VKS KV7, tỉnh;*
- *Các Đ/s;*
- *Phòng THADS KV7;*
- *UBND xã Tân Thạnh;*
- *UBND xã Mỹ Hiệp;*
- *Lưu (HSVA, VPTA).*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Mỹ Linh